

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. C	16. introduced	26. C	31. D	36. B
2. A	7. A	12. C	17. Attendance	27. C	32. False	37. D
3. C	8. A	13. B	18. access	28. C	33. False	38. C
4. B	9. C	14. A	19. adventurous	29. A	34. True	39. A
5. C	10. A	15. C		30. C	35. False	40. A

20. It's important to look after yourself when studying abroad.
21. Susie spent an hour doing her homework last night.
22. Liz is such a generous person that everyone loves her so much.
23. Paul has learned Spanish for three years.
24. No one in this company is a better programmer than Tim.
25. My friend told me he always ate healthy food and did morning exercise.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. about /ə'baʊt/
 B. ahead /ə'hed/
 C. adopt /ə'dɒpt/
 D. compare /kəm'peə/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. complete /kəm'pli:t/
 B. get /get/
 C. pension /'penʃən/
 D. event /i'vent/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

3. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. music /'mju:zɪk/

B. classic /'klæsɪk/

C. release /rɪ'li:s/

D. fiction /'fɪkʃən/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. signature /'sɪgnətʃə/

B. volunteer /,vɒlən'tɪər/

C. animal /'æniməl/

D. benefit /'benɪfɪt/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Our business is getting difficult nowadays.

(Công việc kinh doanh của chúng tôi ngày nay đang gặp khó khăn.)

B. Yes, I will be free for a few days.

(Vâng, tôi sẽ rảnh trong vài ngày.)

C. Definitely. I'm going to make a presentation with the director.

(Chắc chắn rồi. Tôi sẽ thuyết trình với đạo diễn.)

D. No, I don't mind waiting for days.

*(Không, tôi không ngại chờ đợi nhiều ngày đâu.)***“Are you busy over the next few days?” – “Definitely. I'm going to make a presentation with the director.”***(“Mấy ngày tới cậu có bận không?” - “Chắc chắn. Tôi sẽ thuyết trình với đạo diễn.”)*

Chọn C

6. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. subtitle (n): phụ đề
- B. alternative (n): phương án thay thế
- C. difference (n): sự khác biệt
- D. flip side (n): mặt trái

The car is too expensive so we're trying to find a cheaper **alternative**.

(Chiếc xe quá đắt nên chúng tôi đang cố gắng tìm một chiếc xe thay thế rẻ hơn.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. signatures (n): chữ ks
- B. accounts (n): tài khoản
- C. names (n): tên
- D. nicknames (n): biệt danh

Many people have gathered **signatures** to force the company to stop releasing waste into the river.

(Nhiều người đã tập hợp chữ ký để buộc công ty ngừng xả rác thải ra sông.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + that + S + V (lùi thì).

I => he

am => was

today => that day

He said, "I'm very busy today." => He said that **he was very busy that day**.

(Anh ấy nói: "Hôm nay tôi rất bận." => Anh ấy nói rằng hôm đó anh ấy rất bận.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I will go with you.

(Tôi sẽ đi với bạn.)

B. Let's ask the fans.

(Hãy hỏi người hâm mộ xem.)

C. I prefer the comedy.

(Tôi thích hài kịch hơn.)

D. Why don't we decide when we get there?

(Tại sao chúng ta không quyết định khi nào đến đó?)

Amy: I'm a big fan of action films. – **Lucy:** I prefer the comedy.

(Tôi là một fan cuồng nhiệt của phim hành động. – Lucy: Tôi thích hài kịch hơn.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: to V

Giải thích:

Sau danh từ "chance" (cơ hội) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể) chỉ mục đích.

I guess there will be more chances **to explore** a new ecosystem.

(Tôi đoán sẽ có nhiều cơ hội hơn để khám phá một hệ sinh thái mới.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. break (v): phá vỡ

B. listen (v): nghe

C. obey (v): tuân thủ

D. distract (v): phân tâm

All the citizens must **obey** the traffic rules to protect themselves and the others.

(Mọi công dân phải tuân thủ luật lệ giao thông để bảo vệ bản thân và những người khác.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. want (v): muốn

B. avoids (v): tránh

C. aims (v): mục tiêu

D. misses (v): bỏ lỡ

This campaign **aims** to protect the environment.

(Chiến dịch này nhằm mục đích bảo vệ môi trường.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. classical (adj): cổ điển

B. incredible (adj): đáng kinh ngạc

C. believable (adj): đáng tin

D. comedic (adj): hài hước

It is **incredible** that our team won the match despite lacking players.

(*Thật không thể tin được rằng đội tuyển của chúng ta đã giành chiến thắng trong trận đấu dù thiếu người.*)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. support (v): hỗ trợ

B. miss (v): bỏ lỡ

C. ignore (v): phớt lờ

D. neglect (v): thờ ơ

We joined a charity to **support** the poor people in our neighborhood last week.

(*Chúng tôi đã tham gia một tổ chức từ thiện để hỗ trợ người nghèo trong khu phố của chúng tôi vào tuần trước.*)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + V3/ed.

award (v): trao giải

James Cameron was **awarded** an Oscar for “Avatar” in 2010.

(*James Cameron đã được trao giải Oscar cho phim Avatar vào năm 2010.*)

Chọn C

16. introduced

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “Grace” cần một động từ chia thì.

“began” (*bắt đầu*) đang ở thì quá khứ đơn V2/ed nên động từ cũng cần ở dạng V2/ed.

introduction (n): sự giới thiệu => introduce (v): giới thiệu

Grace **introduced** herself and began her speech.

(*Grace tự giới thiệu và bắt đầu bài phát biểu của mình.*)

Đáp án: introduced

17. Attendance

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “is” cần danh từ số ít đóng vai trò chủ ngữ.

attend (v): tham dự => attendance (n): việc có mặt

Attendance at these lectures is compulsory.

(Tham dự các bài giảng này là bắt buộc.)

Đáp án: Attendance

18. access

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ số nhiều “the majority of people” (*phần lớn mọi người*) cần một động từ thì hiện tại đơn => dạng nguyên thể.

accessible (adj): có thể tiếp cận => access (v): tiếp cận

The majority of people **access** the internet via their phones.

(Phần lớn mọi người truy cập internet thông qua điện thoại của họ.)

Đáp án: access

19. adventurous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước “or” là tính từ “challenging” (*thử thách*) nên vị trí trống cũng cần một tính từ.

adventure (n): cuộc phiêu lưu => adventurous (adj): phiêu lưu

My interests include anything challenging or **adventurous**.

(Sở thích của tôi bao gồm bất cứ điều gì mang tính thử thách hoặc phiêu lưu.)

Đáp án: adventurous

20.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “to be + adj”: It + to be + tính từ + TO Vo (nguyên thể).

Looking after yourself when studying abroad is important.

(Chăm sóc bản thân khi đi du học là điều quan trọng.)

Đáp án: **It's important to look after yourself when studying abroad.**

(Điều quan trọng là phải chăm sóc bản thân khi đi du học.)

21.

Kiến thức: to V/ V-ing

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “take” (*tốn*) và “spend” (*dành ra*) ở thì quá khứ đơn:

It + took + O + thời gian + TO Vo (nguyên thể).

=> S + spent + thời gian + V-ing.

It took Susie an hour to do her homework last night.

(Tối qua Susie phải mất một giờ để làm bài tập về nhà.)

Đáp án: **Susie spent an hour doing her homework last night.**

(Tối qua Susie đã dành một giờ để làm bài tập về nhà.)

22.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả với “such...that...”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “such...that” (*quá...nên*): S + tobe + such + a/an + tính từ + danh từ số ít + that + S + V.

Liz is a generous person. Everyone loves her so much.

(Liz là một người rộng lượng. Mọi người đều yêu mến cô ấy rất nhiều.)

Đáp án: **Liz is such a generous person that everyone loves her so much.**

(Liz là một người rộng lượng nên mọi người rất yêu quý cô ấy.)

23.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

S + started + V-ing + khoảng thời gian + ago.

=> S + have / has + V3/ed + for + khoảng thời gian.

Paul started learning Spanish three years ago.

(Paul bắt đầu học tiếng Tây Ban Nha ba năm trước.)

Đáp án: **Paul has learned Spanish for three years.**

(Paul đã học tiếng Tây Ban Nha được ba năm.)

24.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “good” (*tốt*): S1 + tobe + a + better + danh từ + than + S2.

Tim is the best programmer in this company.

(Tim là lập trình viên giỏi nhất ở công ty này.)

Đáp án: **No one in this company is a better programmer than Tim.**

(Không ai trong công ty này là lập trình viên giỏi hơn Tim.)

25.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + S + V (lùi thì).

I => he

eat => ate

do => did

My friend told me, "I always eat healthy food and do morning exercise."

(Bạn tôi nói với tôi: "Tôi luôn ăn những thực phẩm lành mạnh và tập thể dục buổi sáng".)

Đáp án: **My friend told me he always ate healthy food and did morning exercise.**

(Bạn tôi nói với tôi rằng anh ấy luôn ăn những thực phẩm lành mạnh và tập thể dục buổi sáng.)

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. practices (n): thực hành

B. examples (n): ví dụ

C. ways (n): cách

D. directions (n): phương hướng

Students can help protect the environment in many **ways**.

(Học sinh có thể giúp bảo vệ môi trường bằng nhiều cách.)

Chọn C

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Littering (v): xả rác

B. Wasting (v): lãng phí

C. Recycling (v): lãng phí

D. Polluting (v): gây ô nhiễm

Recycling keeps natural resources from being overused to make things that can be made over and over again without using up any more of the materials.

(Tái chế giúp tài nguyên thiên nhiên không bị sử dụng quá mức để tạo ra những thứ có thể làm đi làm lại mà không cần sử dụng thêm bất kỳ vật liệu nào.)

Chọn C

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. latest (adj): mới nhất

B. damaged (adj): bị hư hỏng

C. used (adj): đã sử dụng

D. new (adj): mới

People who don't have jobs or can't afford to buy new things all the time can save money by buying **used** items.

(Những người không có việc làm hoặc không đủ khả năng mua đồ mới mọi lúc có thể tiết kiệm tiền bằng cách mua đồ đã qua sử dụng.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. instead of: thay vì

B. despite: mặc dù

C. in spite of: mặc dù

D. as: vì

Students can also cut down waste by reusing items **instead of** buying brand-new ones they will only use once.

(Học sinh cũng có thể giảm thiểu rác thải bằng cách tái sử dụng các vật dụng thay vì mua những món đồ mới mà các em chỉ sử dụng một lần.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “get” cần một động từ ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động.

worn out (phr.v): bị rách

Students can just keep using an old one until it gets **worn** out.

(Học sinh có thể tiếp tục sử dụng cái cũ cho đến khi nó rách đi)

Chọn C

31. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. show up (phr.v): thể hiện

B. appear (v): xuất hiện

C. dim (v): mờ

D. dissolve (v): phân hủy

Plastic is extremely difficult to **dissolve** and will pollute the environment.

(Nhựa cực kỳ khó phân hủy và sẽ gây ô nhiễm môi trường.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Students can help protect the environment in many (26) **ways**. Recycling is one of them. (27) **Recycling** keeps natural resources from being overused to make things that can be made over and over again without using up any more of the materials. People who don't have jobs or can't afford to buy new things all the time can save money by buying (28) **used** items. When someone doesn't want to buy something brand new, they will sell their old stuff on Facebook Marketplace or Craigslist for money. They will then buy something brand new with the money they made from selling their old stuff instead of the original price they paid.

Students can also cut down waste by reusing items (29) **instead of** buying brand-new ones they will only use once. For example, they don't have to buy a new pencil case every year; they can use the one they already have. Students can just keep using an old one until it gets (30) **worn** out, then they can buy a new one. Students can also help reduce waste by bringing their own bags to the grocery store. This will cut down on the number of plastic bags that companies have to make every day. Plastic is extremely difficult to (31) **dissolve** and will pollute the environment. Thus, protecting the environment is not difficult if we work together.

Tạm dịch

Học sinh có thể giúp bảo vệ môi trường bằng nhiều (26) cách. Tái chế là một trong số đó. (27) Tái chế giúp tài nguyên thiên nhiên không bị lạm dụng để tạo ra những thứ có thể làm đi làm lại mà không cần sử dụng thêm bất kỳ vật liệu nào. Những người không có việc làm hoặc không đủ khả năng để mua những thứ mới mọi lúc có thể tiết kiệm tiền bằng cách mua món đồ (28) đã qua sử dụng. Khi ai đó không muốn mua thứ gì đó mới toanh, họ sẽ bán đồ cũ của mình trên Facebook Marketplace hoặc Craigslist để lấy tiền. Sau đó, họ sẽ mua một thứ gì đó hoàn toàn mới bằng số tiền họ kiếm được từ việc bán đồ cũ thay vì giá ban đầu mà họ đã trả.

Học sinh cũng có thể giảm thiểu rác thải bằng cách tái sử dụng các vật dụng (29) thay vì mua những món đồ mới mà các em chỉ sử dụng một lần. Ví dụ, họ không phải mua hộp bút chì mới hàng năm; họ có thể sử dụng cái họ đã có. Học sinh có thể tiếp tục sử dụng cái cũ cho đến khi nó (30) rách, sau đó họ có thể mua cái mới. Học sinh cũng có thể giúp giảm thiểu rác thải bằng cách mang túi của mình đến cửa hàng tạp hóa. Điều này sẽ cắt giảm số lượng túi nhựa mà các công ty phải sản xuất hàng ngày. Nhựa cực kỳ khó (31) phân hủy và sẽ gây ô nhiễm môi trường. Như vậy, việc bảo vệ môi trường không khó nếu chúng ta cùng nhau chung sức.

32. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The book fair is held every two years.

(Hội chợ sách được tổ chức hai năm một lần.)

Thông tin: Ho Chi Minh City will host an annual Lunar New Year (Tet) book fair on Le Loi Street, District 1,

(TP.HCM sẽ tổ chức Hội sách Tết Nguyên Đán hàng năm trên đường Lê Lợi, Quận 1.)

Chọn False

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The book fair lasts for 10 days.

(Hội chợ sách kéo dài trong 10 ngày.)

Thông tin: from 5:00 pm on January 19th to 10:00 pm on January 26th.

(từ 5h chiều ngày 19/1 đến 22h ngày 26/1.)

Chọn False

34. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Promoting reading habits is one of the main purposes of this book festival.

(Thúc đẩy thói quen đọc sách là một trong những mục đích chính của ngày hội sách này.)

Thông tin: The city hosts the “Lunar New Year book festival” to promote reading habits and provide entertainment place for locals and tourists.

(Thành phố tổ chức “Lễ hội sách Tết Nguyên đán” nhằm thúc đẩy thói quen đọc sách và cung cấp địa điểm giải trí cho người dân địa phương và khách du lịch.)

Chọn

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Readers and tourists can only read printed books.

(Độc giả và khách du lịch chỉ có thể đọc sách in.)

Thông tin: Audio books, e-books, and smart libraries will be located from Pasteur Street to Nam Ky Khoi Nghia Street. Readers and tourists can also participate in interactive activities.

(Sách nói, sách điện tử và thư viện thông minh sẽ được bố trí từ đường Pasteur đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Độc giả và khách du lịch cũng có thể tham gia các hoạt động tương tác.)

Chọn False

Tạm dịch

TP.HCM sẽ tổ chức Hội sách Tết Nguyên Đán thường niên trên đường Lê Lợi, Quận 1, từ 17h ngày 19/1 đến 22h ngày 26/1. Ngày khai mạc và bế mạc lần lượt là ngày 28 và ngày 5 tháng 12 và tháng giêng âm lịch.

Ngày hội sách “Thành phố Hồ Chí Minh - Năm mới vui vẻ và thành công” đã được Sở Thông tin và Truyền thông thành phố công bố. Thành phố tổ chức “Lễ hội sách Tết Nguyên đán” nhằm thúc đẩy thói quen đọc sách và cung cấp địa điểm giải trí cho người dân địa phương và khách du lịch.

Con đường đẹp nhất thành phố, đường Lê Lợi, sẽ tổ chức lễ hội sách năm nay từ phố đi bộ Nguyễn Huệ đến bùng binh Quách Thị Trang. Hơn 20 đơn vị sẽ tham gia vào 3 khu vực phố sách. Các tài liệu, hình ảnh, ấn

phẩm về cố Chủ tịch nước Hồ Chí Minh, Tôn Đức Thắng, các sự kiện lịch sử và sách có giá trị sẽ được trưng bày trên Phố đi bộ Nguyễn Huệ dẫn vào phố Pasteur. Sách nói, sách điện tử và thư viện thông minh sẽ được bố trí từ đường Pasteur đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Độc giả và khách du lịch cũng có thể tham gia các hoạt động tương tác.

Từ đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến vòng xoay Quách Thị Trang sẽ có sách thiếu nhi, sân chơi với các hoạt động sáng tạo, teambuilding và không gian giới thiệu sách, triển lãm nghệ thuật.

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Susie đang gặp vấn đề với _____ của cô ấy.

- A. chị gái
- B. bạn bè
- C. cha mẹ
- D. giáo viên

Thông tin: I didn't argue with them. It's my friends at school.

(Tôi không tranh cãi với họ. Đó là những người bạn của tôi ở trường.)

Chọn B

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Susie và bạn bè của cô ấy thường _____.

- A. bị bắt nạt
- B. kết bạn mới
- C gặp nhau ở trường
- D. tranh cãi

Thông tin: They aren't bullying me. But we argue a lot.

(Họ không bắt nạt tôi. Nhưng chúng tôi tranh cãi rất nhiều.)

Chọn D

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn bè của Susie không thích _____ giống như cô ấy.

- A. hoạt động sau giờ học
- B. môn học ở trường
- C. hoạt động vào thời gian rảnh
- D. thể thao

Thông tin: We just don't enjoy the same free time activities.

(Chúng tôi chỉ không thích những hoạt động thời gian rảnh giống nhau.)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Susie miêu tả nhân vật của mình như thế nào?

A. nhút nhát

B. tử tế

C. dũng cảm

D. thân thiện

Thông tin: But it's not easy for me, you know, I'm shy.

(Nhưng điều đó không hề dễ dàng với tôi, bạn biết đấy, tôi rất nhút nhát.)

Chọn A

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Amy khuyên Susie nên _____.

A. tham gia câu lạc bộ thể thao

B. tham gia câu lạc bộ nghệ thuật

C. tập thể dục tại phòng tập thể dục

D. gặp cô ấy hai lần một tuần

Thông tin: Well, why don't you join a sports club?

(Chà, tại sao bạn không tham gia một câu lạc bộ thể thao?)

Chọn A

Bài nghe:

Amy: Hey, Susie. What's wrong? Did you argue with your parents or sister again?

Susie: No, it's not that, Amy. I didn't argue with them. It's my friends at school.

Amy: Are they bullying you? You should tell the teacher if you're suffering from bullying.

Susie: They aren't bullying me. But we argue a lot. We just don't enjoy the same free time activities.

Amy: You could try to make new friends.

Susie: You're right. But it's not easy for me, you know, I'm shy.

Amy: Okay, I understand. But you should be brave and friendly, Susie. There's no other way. You need to find other friends.

Susie: But how?

Amy: Well, why don't you join a sports club?

Susie: No, I don't need any more exercise. I know. There's an after school art club that I could join. They meet twice a week.

Amy: That sounds great. I'm sure you'll meet some nice people there.

Tạm dịch

Amy: *Này, Susie. Có chuyện gì thế? Bạn lại tranh cãi với bố mẹ hoặc chị gái mình nữa à?*

Susie: *Không, không phải vậy, Amy. Tôi không tranh cãi với họ. Đó là những người bạn của tôi ở trường.*

Amy: *Họ đang bắt nạt cậu à? Bạn nên nói với giáo viên nếu bạn đang bị bắt nạt.*

Susie: *Họ không bắt nạt tôi. Nhưng chúng tôi tranh cãi rất nhiều. Chúng tôi chỉ không thích những hoạt động thời gian rảnh giống nhau.*

Amy: *Bạn có thể thử kết bạn mới.*

Susie: *Bạn nói đúng. Nhưng điều đó không hề dễ dàng với tôi, bạn biết đấy, tôi rất nhút nhát.*

Ami: *Được rồi, tôi hiểu. Nhưng bạn nên dũng cảm và thân thiện, Susie. Không có cách nào khác. Bạn cần tìm những người bạn khác.*

Susie: *Nhưng bằng cách nào?*

Amy: *Sao cậu không tham gia câu lạc bộ thể thao nhỉ?*

Susie: *Không, tôi không cần tập thể dục nữa. Tôi biết. Có một câu lạc bộ nghệ thuật sau giờ học mà tôi có thể tham gia. Họ gặp nhau hai lần một tuần.*

Ami: *Nghe tuyệt đấy. Tôi chắc chắn bạn sẽ gặp một số người tốt ở đó.*